

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:24/2018/HSST
Ngày 24 tháng 7 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lưu Thông** - Nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học số 3 thị trấn Đ;
2. Bà **Nguyễn Thị Chín** - Nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học số 1 thị trấn Đ.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Đức Quang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Kỳ** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại: Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 24/2018/TLHS-ST, ngày 30 tháng 05 năm 2018 đối với bị cáo:

R- Tên gọi khác: T, (A Va Như); Sinh năm: 1979 tại G; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Làng D, xã K, huyện Đ, tỉnh G; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Ja Rai. Tôn giáo: Không; Con ông Ks, sinh năm 1933 và bà Rc, sinh năm 1956; gia đình bị cáo có 05 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1996, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Bị cáo có vợ thứ nhất đã ly hôn: Kpa H'C, sinh năm: 1981; vợ thứ hai đã ly hôn: Kso, sinh năm: 1990, bị cáo có 01 con chung với chị H'O, sinh năm 2012 hiện đang sống cùng mẹ tại buôn H'Yú, xã Chư Rcăm, huyện K, tỉnh G; vợ thứ ba của bị cáo là M, sinh năm: 1991, nghề nghiệp: Làm nông; Bị cáo có 01 con chung với chị M, sinh năm 2016 và hiện đang sống cùng mẹ tại làng D, xã K, huyện Đ, tỉnh G; Tiền sự: Không; tiền án: 01 tiền án đã được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/02/2018 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:**

1. Anh H - Sinh năm: 1990.

Địa chỉ : Làng D, xã K, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Chị Ksor H'N, sinh năm 1977

Địa chỉ: Buôn Rung M, xã Ia R, thị xã AY, tỉnh G.

Vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1983

Địa chỉ : Tổ dân phố T ,thị trấn Đ ,huyện Đ ,tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Chị Đào Thị H, sinh năm 1980

Địa chỉ : Số 134 T, phường Đ, thị xã AY, G.

Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh G .

Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Chị M, sinh năm 1991

Địa chỉ : Làng D, xã K, huyện Đ, tỉnh G

Có mặt tại phiên tòa.

*** Người phiên dịch:** Ông **Đinh H'Nan**

Địa chỉ : Tổ dân phố 9, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo R bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Từ ngày 16/06/2016 đến ngày 28/10/2017, R đã thực hiện hai vụ phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 14/6/2016, T đến nhà anh trai là S (sinh năm 1977) tại buôn H, xã I, huyện K, tỉnh G rồi đến nhà người quen là anh K's (sinh năm 1985) tại Buôn Ch, xã Ia T, huyện I, tỉnh G để chơi và ngủ lại. Đến sáng ngày 15/06/2016, anh K's chở T đến nhà RcomY (sinh năm 1969) tại buôn Rung M, xã Ia R, thị xã AY để uống rượu và có quen biết với chị KSor H'N (sinh năm 1977, trú tại buôn Rung M, xã Ia R, thị xã AY). Khoảng 08 giờ ngày 16/06/2016, T đón xe khách để đi về nhà tại huyện Đ, tỉnh G nhưng khi đi đến địa phận thuộc Tổ 8, phường Đ, thị xã AY, tỉnh G thì T phát hiện để quên chìa khóa tại nhà của anh S. T đã xuống xe khách rồi gọi điện thoại cho chị H'N đến gặp và mượn xe mô tô để đi về nhà anh S lấy chìa khóa. Chị H'N đồng ý và giao xe mô tô 81P1-1290 cho T mượn. T điều khiển xe vào cây xăng gần đó để đổ xăng thì phát hiện trong cốp xe có giấy tờ đăng ký xe nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. T điều khiển xe đi đến tiệm mua, bán xe "H H" tại số 134, đường T, phường Đ, thị xã AY, tỉnh G của chị Đào Thị H để cầm cố. T nói dối chị H là xe của vợ và đang cần tiền để chữa bệnh cho con nên chị H đồng ý cầm cố chiếc xe này với số tiền 6.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đón xe khách về nhà tại làng D, xã K, huyện Đ, tỉnh G và tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 14/KLĐG-HĐĐG ngày 27/6/2016 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thị xã AY, tỉnh G kết luận: Giá trị chiếc xe mô tô 81P1-1290 tại thời điểm bị chiếm đoạt trị giá 4.680.000 đồng.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 07 giờ, ngày 28/10/2017, do xe máy của gia đình bị hỏng nên R sang nhà anh H (sinh năm 1990, trú tại cùng làng) hỏi mượn xe mô tô để đi lên thành phố P, tỉnh G tìm việc làm thuê. Anh H đồng ý và giao chiếc xe nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát 81B1-65429 cùng giấy tờ xe cho T mượn. T điều khiển xe đi đến xã B, thành phố P, tỉnh G tìm việc làm nhưng không có người nhận. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, T điều khiển xe về thị trấn Đ nhưng do hết tiền nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của anh H. T điều khiển xe đến tiệm sửa chữa và mua bán xe của anh Nguyễn Văn S thuộc Tổ dân phố 8, thị trấn Đ gạ bán xe. Vì có giấy tờ đầy đủ nên anh S đồng ý mua với giá 9.000.000 đồng và viết giấy mua bán đầy đủ kèm theo 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân của T. Sau đó, T đón

xe khách đến thành phố K, tỉnh K tìm việc làm thuê nhưng không được nên T đón xe đi đến huyện Ea H, tỉnh Đ để làm thuê.

Đến ngày 22/02/2018, T về lại nhà tại làng D, xã K, huyện Đ, tỉnh G thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ bắt theo lệnh truy nã. Quá trình điều tra, bị can R đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Số tiền bán xe mô tô trong hai vụ án nêu trên, T một mình tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 71/ĐG-HĐ ngày 04/12/2017 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện Đ kết luận: Giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biên kiểm soát 81B1-65429 tại thời điểm bị chiếm đoạt trị giá 11.600.000 đồng.

Cáo trạng số: 23/CTr-VKS ngày 29/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố bị cáo R về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo R và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo R phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”;

Về hình sự: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo từ 30 - 36 tháng tù;

Về dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các điều 584, 589 Bộ luật dân sự 2015. Buộc bị cáo R phải trả lại cho anh Nguyễn Văn S số tiền 2.000.000 đồng; phải trả lại cho chị Đào Thị H số tiền là 7.000.000 đồng;

Về vật chứng: Áp dụng điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 giấy mua bán xe giữa R với anh Nguyễn Văn S và 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân mang tên R do Nguyễn Văn S giao nộp là vật chứng chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Về hành vi phạm tội: Lời khai của bị cáo, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo T phạm tội như sau: Do cần tiền để tiêu xài cá nhân nên bị cáo đã lợi dụng sự quen biết và tin tưởng trước đó với chị Ksor H'N và anh H để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể: Khoảng 10 giờ ngày 16/06/2016, bị cáo đã mượn xe mô tô 81P1-1290 của chị Ksor H'N để sử dụng, sau đó chiếm đoạt chiếc xe này mang đi cầm cố cho chị Đào Thị H tại số 134 đường T, phường Đ, thị xã AY, tỉnh G với số tiền 6.000.000 đồng; Đến ngày 28/10/2017, bị cáo mượn xe mô tô 81B1-654.29 cùng giấy tờ xe của anh H để sử dụng và chiếm đoạt chiếc xe này đem đến tiệm sửa chữa và mua bán xe của anh Nguyễn Văn S tại Tổ dân phố 8, thị trấn Đ để bán với số tiền 9.000.000 đồng.

Theo như Kết luận định giá tài sản số: 14/KLĐG-HĐĐG ngày 27/6/2016 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thị xã AY và Kết luận định giá tài sản số: 71/ĐG-HĐ ngày 04/12/2017 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện Đ thì xe mô tô mang biển kiểm soát 81P1-1290 có giá trị 4.680.000 đồng và xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 81B1-65429 có giá trị 11.600.000 đồng. Tổng trị giá các tài sản là 16.280.000 đồng.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân ở địa phương. Bị cáo đã lợi dụng mối quan hệ quen biết từ trước để mượn tài sản, sau đó nảy sinh ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt bằng cách mang đi bán, cầm cố. Bị cáo đã hai lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với tổng trị giá là 16.280.000 đồng.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố đối với bị cáo R là hoàn toàn có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng theo quy định của pháp luật.

Về áp dụng pháp luật đối với bị cáo: Căn cứ Điều 7 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật hình sự. Về khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 là thấp hơn so với Khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015. Các tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong vụ án đối với bị can không có thay đổi. Do vậy, để có lợi cho bị cáo, cần áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định mức hình phạt đối với bị cáo

Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bản thân bị cáo là người có nhân thân xấu, ngày 15/9/2011, bị Tòa án nhân dân huyện Phú Thiện, tỉnh G xử phạt 07 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 25/2011/HSST, nhưng đã được xóa án tích. Xong bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân để tu dưỡng, rèn luyện thành người công dân có ích cho xã hội mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo tiếp tục 02 lần thực hiện hành vi phạm tội tại hai địa phương khác nhau nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Tuy nhiên, cũng cần xem xét quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Căn cứ vào nhân thân, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, xét thấy cần xử phạt bị cáo một mức án thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Trong vụ án này có chị Đào Thị H và anh Nguyễn Văn S là những người đã cầm cố và mua xe mô tô của bị can T. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định chị H và anh S hoàn toàn không biết những chiếc xe này là do bị cáo phạm tội mà có nên không xử lý về hình sự đối với chị H và anh S là đúng pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Nguyễn Văn S yêu cầu bị can bồi thường 9.000.000 đồng. Quá trình điều tra, vợ của bị cáo là chị M đã tự nguyện bồi thường cho anh S được số tiền là 7.000.000 đồng, tại phiên tòa chị không có yêu cầu gì về số tiền này. Như vậy số tiền 2.000.000 đồng còn lại chưa bồi thường cần buộc bị cáo phải bồi thường cho anh S.

Chị Đào Thị H yêu cầu bị can bồi thường số tiền 7.000.000 đồng (Gồm số tiền cho cầm cố 6.000.000 đồng và tiền sửa xe 1.000.000 đồng). Bị cáo nhất trí bồi thường theo yêu cầu của chị H, nên sẽ tuyên buộc bị cáo bồi thường số tiền này cho chị H.

Về vật chứng của vụ án:

Xe mô tô 81P1-1290 và 01 giấy đăng ký mang tên Ksor H'N, Cơ quan Cảnh sát điều tra thị xã AY đã quyết định trả lại cho chủ sở hữu là Ksor H'N; xe mô tô 81B1-65429 và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 81B1-65429 cùng 01 hợp đồng mua bán xe của anh H với cửa hàng mua bán xe “Văn Chung” tại thị trấn Đ, huyện Đ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã quyết định trả lại cho anh H. Việc xử lý trả lại tài sản của Cơ quan Cảnh sát điều tra là đúng quy định của pháp luật. Chị H'N và anh H cũng không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với 01 giấy mua bán xe giữa R với anh Nguyễn Văn S và 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân mang tên R do Nguyễn Văn S giao nộp là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Về án phí: Cần buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **R** phạm tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

2. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **R** 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (22/02/2018).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các điều 584, 589 Bộ luật dân sự 2015

Buộc bị cáo R phải trả cho anh Nguyễn Văn S số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng);

Buộc bị cáo R phải trả cho chị Đào Thị H số tiền là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng: Áp dụng điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 giấy mua bán xe giữa R với anh Nguyễn Văn S và 01 bản phô tô giấy Chứng minh nhân dân mang tên R do Nguyễn Văn S giao nộp.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 điều 23, điều 24, điều 26 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo R phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Công an huyện AY
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Hưng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA